

## Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(Đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-33



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 19 ngày 07 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Xuân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên
Ông Đỗ Trường Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Thành viên
Ông Ngô Quang Việt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nam	Giám đốc chi nhánh Bình Dương
Ông Lại Hợp Điền	Quyền giám đốc chi nhánh Công ty tại Hải Phòng

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Vũ Thị Thơm	Trưởng ban
Ông Hà Quang Tuấn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Tân	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai

**Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại**

Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

lịch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Nguyễn Kim Cương**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021



Số: 100821.013/BCTC.FIS2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại được lập ngày 10 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC**

**Đỗ Thị Ngọc Dung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	(Trình bày lại) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>54.012.195.978</b>	<b>45.150.566.714</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>		<b>9.900.308.927</b>	<b>2.657.755.840</b>
111	1. Tiền	3	9.900.308.927	2.657.755.840
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>32.200.435.727</b>	<b>30.940.790.457</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	19.968.215.876	16.283.431.018
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	9.939.207.024	13.799.187.118
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	10	2.372.945.516	938.105.010
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(79.932.689)	(79.932.689)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	6	<b>11.793.242.389</b>	<b>11.499.509.236</b>
141	1. Hàng tồn kho		12.355.603.189	12.061.870.036
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(562.360.800)	(562.360.800)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>118.208.935</b>	<b>52.511.181</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		117.208.935	52.511.181
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.000.000	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>36.377.944.845</b>	<b>27.877.551.573</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>14.876.717.651</b>	<b>15.381.237.129</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	7.236.237.751	7.740.757.229
222	- Nguyên giá		19.071.637.216	19.531.906.307
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.835.399.465)	(11.791.149.078)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	7.640.479.900	7.640.479.900
228	- Nguyên giá		7.842.479.900	7.842.479.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(202.000.000)	(202.000.000)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	9	<b>1.604.553.255</b>	<b>1.747.882.734</b>
231	- Nguyên giá		10.388.132.203	10.388.132.203
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.783.578.948)	(8.640.249.469)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	11	<b>13.882.964.422</b>	<b>4.747.964.422</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.882.964.422	4.747.964.422
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>5.674.399.772</b>	<b>5.763.732.088</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	13	5.780.000.000	5.780.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13	(605.600.228)	(516.267.912)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14	500.000.000	500.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>339.309.745</b>	<b>236.735.200</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	339.309.745	236.735.200
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>90.390.140.823</b>	<b>73.028.118.287</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	(Trình bày lại) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>45.979.073.447</b>	<b>39.195.485.667</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>38.551.073.447</b>	<b>39.195.485.667</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.604.658.341	3.546.728.268
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		44.806.824	139.815.497
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.537.700.906	3.633.826.119
314	4. Phải trả người lao động		2.101.273.242	1.592.807.932
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		42.267.940	91.808.608
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.187.145.350	2.638.611.681
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	23.871.534.859	27.537.394.577
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		161.685.985	14.492.985
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.428.000.000</b>	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	7.428.000.000	-
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>44.411.067.376</b>	<b>33.832.632.620</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>44.411.067.376</b>	<b>33.832.632.620</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000	23.504.000.000
411a	2. - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	23.504.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.151.756.997	668.763.997
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.259.310.379	9.659.868.623
421a	5. - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.809.562.623	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		2.449.747.756	9.659.868.623
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>90.390.140.823</b>	<b>73.028.118.287</b>



Nguyễn Kim Cương  
Tổng Giám đốc

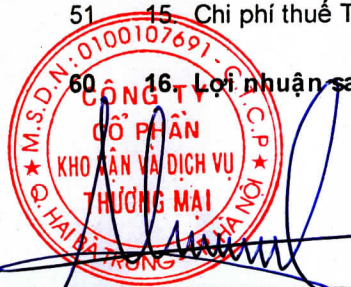
Đỗ Trường Giang  
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang  
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	67.714.916.009	61.328.833.268
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		18.571.524	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.696.344.485	61.328.833.268
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	48.650.546.587	44.599.516.521
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.045.797.898	16.729.316.747
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		3.697.955	1.156.469
22	7. Chi phí tài chính	23	1.030.338.335	729.355.975
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		941.006.019	866.443.820
25	8. Chi phí bán hàng	24	12.624.648.003	11.404.041.597
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.073.296.378	1.896.224.296
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.321.213.137	2.700.851.348
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác	26	259.028.442	83.100.000
40	13. Lợi nhuận khác		(259.028.442)	(83.100.000)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.062.184.695	2.617.751.348
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	612.436.939	540.170.270
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>2.449.747.756</u>	<u>2.077.581.078</u>



Nguyễn Kim Cương  
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang  
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang  
Kế toán trưởng

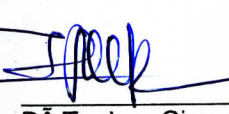
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

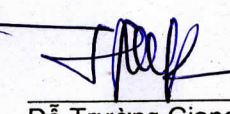


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.062.184.695	2.617.751.348
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
02	Khấu hao tài sản cố định		720.958.789	1.037.822.603
03	Các khoản dự phòng		89.332.316	502.949.209
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		255.319.486	(1.156.469)
06	Chi phí lãi vay		941.006.019	866.443.820
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.068.801.305	5.023.810.511
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(536.450.704)	8.767.043.464
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(293.733.153)	3.893.012.694
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp)		3.478.718.257	(1.156.730.239)
12	Giảm chi phí trả trước		(102.574.545)	126.023.919
14	Tiền lãi vay đã trả		(941.006.019)	(866.443.820)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.303.900.698)	(1.091.187.841)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(452.800.000)	(404.280.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.917.054.443	14.291.248.688
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.283.292.320)	(619.823.641)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		27.272.727	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.470.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.697.955	1.156.469
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.252.321.638)	(2.088.667.172)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		12.496.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		40.174.740.160	25.858.666.836
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(36.412.599.878)	(36.985.956.394)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.680.320.000)	(1.025.600.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		12.577.820.282	(12.152.889.558)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.242.553.087	49.691.958
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.657.755.840	2.260.096.215
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	9.900.308.927	2.309.788.173

  
Nguyễn Kim Cương  
Tổng Giám đốc

  
Đỗ Trường Giang  
Người lập biểu

  
Đỗ Trường Giang  
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 19 ngày 07 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.000 VND, tương ứng với 3.600.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 40 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 44 người).

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dầu mỡ bôi trơn, dầu hoá dẻo, dung môi cung cấp cho các nhà máy sản xuất trong các lĩnh vực cơ khí, nhựa, xi măng, sắt thép, thủy điện, nhiệt điện, giấy, bao bì, giày dép, cao su...; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su tổng hợp, các sản phẩm thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng...;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như: đại lý làm thủ tục hải quan; vận tải, đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế; vận tải quá cảnh, chuyển khẩu, môi giới tàu biển, dịch vụ cảng;
- ▶ Kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc.

**Cấu trúc Công ty**

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty tại Hà Nội	Số 473, phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, sản phẩm cao su tổng hợp, các sản phẩm sắm lớp ô tô, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng..., dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi
Chi nhánh số 2 tại Hải Phòng	Số 52 Trần Khánh Dư, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi
Chi nhánh tại Bình Dương	Số 1/555, đường Thuận Giao 20, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Bình Dương	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, phụ tùng; dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi

Thông tin về công ty con xem tại Thuyết minh số 14.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**



Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## **2.4 Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:



- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán 06 tháng.

## 2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-24 năm
▶ Máy móc, thiết bị	04-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	05-20 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	04 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao



## **2.10 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:  
Nhà cửa, vật kiến trúc 05-24 năm

## **2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.12 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ (nếu có) căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

## **2.13 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.14 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

## **2.15 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại



ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.16 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### **2.18 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **2.20 Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê kho bãi tại kho Trâu Quỳ, Đông Anh và chi nhánh Hải Phòng, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.22 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **2.23 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## 2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### Chi phí thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### Thuế suất thuế TNDN

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

## 2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dầu nhờn, dung môi hóa dẻo và cho thuê kho bãi chủ yếu diễn ra tại khu vực Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. Tiền

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	258.413.502	253.815.495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.641.895.425	2.403.940.345
	<u>9.900.308.927</u>	<u>2.657.755.840</u>



**4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết cho khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Cao su	1.456.818.000	-	1.420.624.700	-
INOUE Việt Nam				
Công ty CP Cao su	1.231.436.800	-	1.191.586.000	-
Sao Vàng				
Công ty CP Giày Thăng Long	1.277.411.740	-	956.841.030	-
Công ty TNHH Công Nghiệp	960.016.200	-	354.976.380	-
chính xác Việt Nam 1				
Công ty TNHH sản xuất	862.097.500	-	66.001.320	-
thương mại Thành Danh				
Công ty TNHH Cao Su -	749.931.930	-	398.970.110	-
Nhựa Thanh Bình				
Khác	13.430.503.706	(79.932.689)	11.894.431.478	(79.932.689)
	<b>19.968.215.876</b>	<b>(79.932.689)</b>	<b>16.283.431.018</b>	<b>(79.932.689)</b>
<b>b) Trong đó, bên liên quan</b>	<b>147.579.300</b>	<b>-</b>	<b>258.708.736</b>	<b>-</b>
(Thuyết minh 31)				

**5. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
PTT Public Company Limited	2.390.439.578	7.599.174.460
Công ty CP Xây dựng VXT	2.961.205.120	2.474.612.800
Công ty CP Thương mại quốc tế DTC Việt nam	985.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng xanh	828.816.738	-
SPG Oil PTE LTD	721.904.720	2.343.386.188
Công ty H&R GSP CO . LTD	181.063.157	374.787.070
Công ty CP Song Trang Việt	486.822.900	-
Khác	1.383.954.811	1.007.226.600
	<b>9.939.207.024</b>	<b>13.799.187.118</b>
<b>b) Trong đó, bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>151.447.919</b>
(Thuyết minh số 31)		

**6. Hàng tồn kho**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	12.355.603.189	(562.360.800)	12.061.870.036	(562.360.800)
	<b>12.355.603.189</b>	<b>(562.360.800)</b>	<b>12.061.870.036</b>	<b>(562.360.800)</b>





**8. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2021	7.605.479.900	237.000.000	7.842.479.900
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>7.605.479.900</b>	<b>237.000.000</b>	<b>7.842.479.900</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2021	-	202.000.000	202.000.000
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>-</b>	<b>202.000.000</b>	<b>202.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2021	7.605.479.900	35.000.000	7.640.479.900
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>7.605.479.900</b>	<b>35.000.000</b>	<b>7.640.479.900</b>

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại số 1/555 khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**9. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là các nhà kho tại Đông Anh và Trâu Quỳ - Hà Nội được sử dụng để cho thuê hoạt động với nguyên giá 10.388.132.203 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 143.329.479 VND, giá trị khấu hao lũy kế đến 30/06/2021 là 8.783.578.948 VND.

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 17): 1.315.626.963 VND.

**10. Phải thu khác**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ký cược, ký quỹ	80.000.000	111.000.000
Tạm ứng	499.583.470	291.004.703
Các khoản chi hộ tiền làm hàng cho khách hàng thuê vận chuyển	1.197.461.836	244.158.303
Chi phí đầu tư xây dựng dự án 473 Minh Khai (*)	593.800.000	291.500.000
Phải thu khác	2.100.210	442.004
	<b>2.372.945.516</b>	<b>938.105.010</b>
<b>Bên liên quan</b> (Thuyết minh số 31)	<b>1.187.340.000</b>	<b>-</b>

(\*) Các khoản chi liên quan đến Dự án 473 Minh Khai chưa có đầy đủ hồ sơ (Thuyết minh số 11)

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 30/06/2021 có giá trị 13.882.964.422 VND là các chi phí xây dựng, tư vấn thiết kế liên quan đến Công trình Trụ sở văn phòng làm việc tại số 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Dự án được đầu tư theo Quyết định chủ trương đầu tư số 894/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Giấy phép xây dựng số 233/GPXD ngày 27/04/2020 của Ủy ban nhân dân quận Hai Bà Trưng.

Thông tin chi tiết về Dự án đầu tư như sau:

- Công trình gồm 07 tầng và 01 tầng hầm;
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 1.204 m<sup>2</sup>, diện tích sàn tầng hầm 172m<sup>2</sup>;
- Tổng vốn đầu tư: 14.986.318.000 VND (100% vốn tự có);
- Thời gian hoạt động: 50 năm kể từ ngày được chấp thuận chủ trương đầu tư;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Quý IV năm 2021.
- Tình trạng tại 30/06/2021: Công trình đã hoàn thành phần xây dựng thô, đang thực hiện thi công nội thất, thiết bị.

## 12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	134.719.275	148.713.074
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	204.590.470	85.943.482
Khác	-	2.078.644
	<b>339.309.745</b>	<b>236.735.200</b>

## 13. Đầu tư vào Công ty con

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	5.780.000.000	(605.600.228)	5.780.000.000	(516.267.912)
	<b>5.780.000.000</b>	<b>(605.600.228)</b>	<b>5.780.000.000</b>	<b>(516.267.912)</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý đối với các công ty chưa niêm yết.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	20 Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%	Kinh doanh mặt hàng dầu mỡ, dung môi, hóa chất và gỗ gõ đỏ Doussie

## 14. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 30/06/2021 của Công ty là trái phiếu có giá trị 500.000.000 VND, thời hạn 7 năm theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020.



**Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại**  
Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty CP Dầu nhờn CNLube Việt Nam	283.629.019	283.629.019	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Giang	2.434.767.500	2.434.767.500	1.817.772.000	1.817.772.000
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	469.156.050	469.156.050	259.514.200	259.514.200
Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam (*)	63.154.988	63.154.988	63.154.988	63.154.988
Công ty TNHH TM DV Vận tải Giáp Thành	425.590.000	425.590.000	242.990.000	242.990.000
Khác	928.360.784	928.360.784	1.163.297.080	1.163.297.080
	<b>4.604.658.341</b>	<b>4.604.658.341</b>	<b>3.546.728.268</b>	<b>3.546.728.268</b>
<b>b) Trong đó, Phải trả bên liên quan</b>				
(Chi tiết tại Thuyết minh 31)	<b>283.629.019</b>	<b>283.629.019</b>	-	-

(\*) Đến thời điểm 30/06/2021, Công ty đang có khoản nợ với Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam đã quá thời hạn thanh toán. Nguyên nhân là do Nhà cung cấp đã thay đổi chủ sở hữu, do đó chúng tôi chưa có thông tin chính xác để thanh toán. Hiện tại, chúng tôi vẫn đang liên hệ để sớm thanh toán khoản nợ này.



**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021		Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		30/06/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.097.884.402	3.966.891.405	4.264.458.191	-	800.317.616
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	180.889.434	180.889.434	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.589.209.651	612.436.939	1.303.900.698	-	897.745.892
Thuế thu nhập cá nhân	-	295.764.362	438.762.000	177.700.668	-	556.825.694
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	648.330.809	1.822.300.000	190.456.000	-	2.280.174.809
Các khoản phải nộp khác	-	2.636.895	3.000.000	4.000.000	1.000.000	2.636.895
	-	<b>3.633.826.119</b>	<b>7.024.279.778</b>	<b>6.121.404.991</b>	<b>1.000.000</b>	<b>4.537.700.906</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. Công ty thực hiện gián nộp các khoản thuế và tiền thuế đất theo quy định tại Nghị định 52/2021/NĐ-CP ngày 19/04/2021 về việc gia hạn nộp thuế và tiền thuế đất.

17. Các khoản vay

	01/01/2021		Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		30/06/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>						
Các khoản vay ngắn hạn	27.537.394.577	27.537.394.577	32.746.740.160	36.412.599.878	23.871.534.859	23.871.534.859
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	26.085.804.577	26.085.804.577	31.913.940.160	34.296.309.878	23.703.434.859	23.703.434.859
Vay các cá nhân (ii)	1.451.590.000	1.451.590.000	832.800.000	2.116.290.000	168.100.000	168.100.000
	<b>27.537.394.577</b>	<b>27.537.394.577</b>	<b>32.746.740.160</b>	<b>36.412.599.878</b>	<b>23.871.534.859</b>	<b>23.871.534.859</b>
<b>Dài hạn</b>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)	-	-	7.428.000.000	-	7.428.000.000	7.428.000.000
	-	-	<b>7.428.000.000</b>	-	<b>7.428.000.000</b>	<b>7.428.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	7.428.000.000	7.428.000.000



Các khoản vay với bên liên quan được chi tiết tại Thuyết minh 31.

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- i) Vay theo các hợp đồng vay cụ thể có thời hạn dưới 12 tháng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được áp dụng theo từng thời điểm vay. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm.
- ii) Vay cá nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay vốn 6%/năm, lãi được thanh toán 3 tháng/lần. Lãi suất có thể thay đổi từng năm theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty.
- iii) Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV-202100139 ngày 31/12/2020, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên, nhằm bổ sung vốn đầu tư dự án Xây dựng mới Trụ sở Văn phòng làm việc Công ty CP Kho vận và dịch vụ thương mại tại 473 Phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Lãi suất vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 9,5%/năm, lãi suất vay sẽ điều chỉnh 03 tháng/ lần kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Khoản vay (i) và (iii) đều được thế chấp bởi các tài sản sau:

- ▶ Thế chấp xe ô tô con Mercedes Benz, biển kiểm soát 30A-710.26 theo hợp đồng thế chấp số NHoHN-VNT/01/2015 ký ngày 01/07/2015;
- ▶ Thế chấp xe ô tô con Ford Everest, biển kiểm soát số 30A-361.55 theo hợp đồng thế chấp số NHoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016; (Công ty đã thanh lý ngày 12/01/2021 và thế chấp thay thế bằng Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020);
- ▶ Thế chấp xe ô tô con Hyundai, biển kiểm soát số 30E-306.94 theo hợp đồng thế chấp số NHoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016;
- ▶ Thế chấp xe ô tô Ford Ranger, biển kiểm soát số 29H-045.11 theo hợp đồng thế chấp số 34/HĐTC ký ngày 03/04/2017.
- ▶ Thế chấp xe ô tô tải HINO, biển kiểm soát số 61C-339.46 theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTCTL ký ngày 07/06/2018;
- ▶ Thế chấp nhà thép tiền chế, khung nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị và các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất tại số 20 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội; và tại xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng thế chấp số 02-Vinatranco/HĐTC ký ngày 25/06/2018.

Ngoài ra, khoản vay (iii) thế chấp bổ sung thêm:

- ▶ Thế chấp Tài sản hình thành trong tương lai là Công trình Trụ sở văn phòng làm việc tại số 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 473/2020/HĐTCTL-VNTC ngày 31/12/2020.



110  
GT  
MHI  
M  
S  
1-1



**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	20.667.292	17.778.604
Bảo hiểm xã hội	-	457.200
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn NN (*)	2.619.855.570	2.619.855.570
Khác (**)	546.622.488	520.307
	<b>3.187.145.350</b>	<b>2.638.611.681</b>

(\*) Khoản phải trả lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa từ năm 2005 đến năm 2011 theo Công văn số 1105/ĐTKDV-TCKT ngày 15/06/2019 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn nhà nước.

(\*\*) Trong đó bao gồm 460.000.000 VND là số tiền khách hàng trả trước tiền làm hàng (đây là tiền thu hộ chi hộ).

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Biến động Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>23.504.000.000</b>	<b>561.892.631</b>	<b>4.014.751.366</b>	<b>28.080.643.997</b>
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	2.077.581.078	2.077.581.078
Chia cổ tức	-	-	(3.701.880.000)	(3.701.880.000)
Trích lập các quỹ	-	106.871.366	(186.871.366)	(80.000.000)
Giảm khác	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>23.504.000.000</b>	<b>668.763.997</b>	<b>2.077.581.078</b>	<b>26.250.345.075</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>23.504.000.000</b>	<b>668.763.997</b>	<b>9.659.868.623</b>	<b>33.832.632.620</b>
Lợi nhuận kỳ này	-	-	2.449.747.756	2.449.747.756
Tăng vốn (*)	12.496.000.000	-	-	12.496.000.000
Chia cổ tức (**)	-	-	(3.680.320.000)	(3.680.320.000)
Trích lập các quỹ (**)	-	482.993.000	(995.986.000)	(512.993.000)
Thù lao HĐQT và BKS (**)	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>1.151.756.997</b>	<b>7.259.310.379</b>	<b>44.411.067.376</b>

(\*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 ngày 16 tháng 06 năm 2020, Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ thương mại đã tiến hành tăng vốn điều lệ từ 23.504.000.000 VND lên 36.000.000.000 VND thông qua chào bán cổ phiếu. Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu mới để tăng vốn điều lệ vào ngày 03/03/2021.

Mục đích tăng vốn: đảm bảo nguồn vốn phát triển sản xuất kinh doanh và bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty.



Tính đến ngày 30/06/2021, công ty đã sử dụng vốn như sau:

STT	Nội dung	Kế hoạch VND	Đã sử dụng VND
1	Trả nợ vay Ngân hàng	10.000.000.000	10.000.000.000
2	Bổ sung vốn cho kinh doanh	2.496.000.000	2.465.341.851
<b>Tổng cộng</b>		<b>12.496.000.000</b>	<b>12.465.341.851</b>

Phần tiền Bổ sung vốn kinh doanh chưa sử dụng còn dư tại tài khoản tiền gửi ngân hàng. Công ty sẽ tiếp tục sử dụng bổ sung nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

(\*\*) Lợi nhuận sau thuế năm 2020 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 26/04/2021, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 15,66% với số tiền: 3.680.320.000 VND (bao gồm thuế TNCN)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 512.993.000 VND, Quỹ đầu tư phát triển: 482.993.000 VND.
- Thù lao HĐQT và BKS: 174.000.000 VND.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Vạn Xuân	17.586.780.000	48,9%	11.715.190.000	49,8%
Nguyễn Thế Hình	1.329.670.000	3,7%	886.450.000	3,8%
Nguyễn Kim Cương	1.127.290.000	3,1%	724.860.000	3,1%
Cổ đông khác	15.956.260.000	44,3%	10.177.500.000	43,3%
	<b>36.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>23.504.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	23.504.000.000	23.504.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	12.496.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	36.000.000.000	23.504.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	(2.500.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	3.680.320.000	3.701.880.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.680.320.000	3.701.880.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(3.680.320.000)	(1.201.880.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(3.680.320.000)	(1.378.160.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-



**d) Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông	3.600.000	2.350.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	2.350.400

**20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động**

**Cam kết thuê hoạt động**

Tài sản thuê ngoài là các Hợp đồng thuê đất (HĐTĐ) được trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

- HĐTĐ tại 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo hợp đồng (HĐ) số 674/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 08/08/2016 để sử dụng cho mục đích làm văn phòng, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 329,5 m<sup>2</sup>.
- HĐTĐ tại Tổ dân phố Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm theo hợp đồng số 515/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 03/11/2015 để sử dụng cho mục đích làm xưởng sản xuất và nhà kho, diện tích khu đất là 1.284,3 m<sup>2</sup>.
- HĐTĐ tại Mạc Thị Bưởi, Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 486/HĐTĐ-PL1-STNMT-CQQLĐ ngày 18/8/2017 (HĐTĐ số 64/HĐTĐ ngày 23/01/2014) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và nhà xưởng, diện tích khu đất là 2.845 m<sup>2</sup>.
- HĐTĐ tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm theo hợp đồng số 109-09/HĐTĐTN ngày 05/05/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 241/PLĐHTĐ-STNMT-CCQLĐ ngày 25/06/2019 để sử dụng cho mục đích làm kho và cơ sở sản xuất, thời hạn thuê 45 năm kể từ ngày 01/01/2008, diện tích khu đất là 7.195 m<sup>2</sup>..
- HĐTĐ tại Xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng số 326/HĐTĐ ngày 17/12/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 279/PLHĐTĐ-STNMT-CCQLĐ ngày 10/07/2019 để sử dụng cho mục đích văn phòng làm việc, kho chứa sản phẩm sạch thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 15.279 m<sup>2</sup>.
- HĐTĐ tại ngõ 127 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 21/HĐ-TĐ ngày 28/03/2019 (thay thế hợp đồng số 02/HĐ-TĐ ngày 18/1/2001 của Sở địa chính thành phố Hải Phòng và hợp đồng số 23/HĐ-TĐ ngày 4/3/2013) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và dịch vụ, thời hạn thuê 25 năm kể từ ngày 1/12/2000, diện tích khu đất là 15.182,32 m<sup>2</sup>.
- HĐTĐ tại phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 95/HĐ-TĐ ngày 31/12/2013 để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho bãi, dịch vụ và nhà xưởng, thời hạn thuê kể từ 3/10/2013 đến năm 2025, diện tích khu đất là 2.996,7 m<sup>2</sup>.

**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2021	01/01/2021
USD	1.797,93	1.797,93



**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa	58.802.652.363	51.507.161.749
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	7.147.159.197	7.685.431.931
Cung cấp dịch vụ khác	1.765.104.449	2.136.239.588
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>18.571.524</b>	<b>-</b>
Chiết khấu thương mại	18.571.524	-
	<b>67.696.344.485</b>	<b>61.328.833.268</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	<b>210.078.600</b>	<b>144.669.200</b>

**22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa	47.204.097.331	42.834.215.086
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	315.253.565	322.591.254
Cung cấp dịch vụ khác	1.131.195.691	1.442.710.181
	<b>48.650.546.587</b>	<b>44.599.516.521</b>
<b>Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	<b>1.455.887.891</b>	<b>1.563.091.775</b>

**23. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	941.006.019	866.443.820
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	89.332.316	(137.087.845)
	<b>1.030.338.335</b>	<b>729.355.975</b>

**24. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	4.988.272.034	4.042.576.089
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	758.057.566	445.000.352
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	300.259.098	441.550.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	549.598.998	734.935.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.745.412.063	5.377.571.820
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	3.640.217.597	2.586.069.528
- Tiền thuê đất	1.656.987.259	2.199.478.798
- Khác	448.207.207	592.023.494
Chi phí bằng tiền khác	283.048.244	362.406.880
	<b>12.624.648.003</b>	<b>11.404.041.597</b>

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.352.983.050	1.285.339.581
Chi phí vật liệu quản lý	1.590.909	18.659.247
Chi phí dụng cụ quản lý	129.900.559	162.596.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.030.312	132.151.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.718.195	97.257.751
Chi phí bằng tiền khác	430.073.353	200.219.530
	<b>2.073.296.378</b>	<b>1.896.224.296</b>

**26. Chi phí khác**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	259.017.441	-
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	-	83.100.000
Chi phí khác	11.001	-
	<b>259.028.442</b>	<b>83.100.000</b>

**27. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>3.062.184.695</b>	<b>2.617.751.348</b>
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ	-	83.100.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.062.184.695	2.700.851.348
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>612.436.939</b>	<b>540.170.270</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.589.209.651	1.094.332.832
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.303.900.698)	(1.091.187.841)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>897.745.892</b>	<b>543.315.261</b>

**28. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.341.255.084	5.327.915.670
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	759.648.475	463.659.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	720.958.789	1.037.822.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.179.250.035	7.069.396.233
Chi phí khác bằng tiền	1.143.281.254	1.166.773.223
	<b>16.144.393.637</b>	<b>15.065.567.328</b>



## 29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	9.900.308.927	-	2.657.755.840	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.341.161.392	(79.932.689)	17.221.536.028	(79.932.689)
	<b>32.241.470.319</b>	<b>(79.932.689)</b>	<b>19.879.291.868</b>	<b>(79.932.689)</b>
			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			31.299.534.859	27.537.394.577
Phải trả người bán, phải trả khác			7.791.803.691	6.185.339.949
Chi phí phải trả			42.267.940	91.808.608
			<b>39.133.606.490</b>	<b>33.814.543.134</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro về lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2021</b>				
Tiền	9.900.308.927	-	-	9.900.308.927
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.261.228.703	-	-	22.261.228.703
	<b>32.161.537.630</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>32.161.537.630</b>
<b>01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.657.755.840	-	-	2.657.755.840
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.141.603.339	-	-	17.141.603.339
	<b>19.799.359.179</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.799.359.179</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2021</b>				
Vay và nợ	23.871.534.859	-	7.428.000.000	31.299.534.859
Phải trả người bán, phải trả khác	7.791.803.691	-	-	7.791.803.691
Chi phí phải trả	42.267.940	-	-	42.267.940
	<b>31.705.606.490</b>	<b>-</b>	<b>7.428.000.000</b>	<b>39.133.606.490</b>
<b>01/01/2021</b>				
Vay và nợ	27.537.394.577	-	-	27.537.394.577
Phải trả người bán, phải trả khác	6.185.339.949	-	-	6.185.339.949
Chi phí phải trả	91.808.608	-	-	91.808.608
	<b>33.814.543.134</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>33.814.543.134</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng</b>		<b>210.078.600</b>	<b>144.669.200</b>
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	Công ty con	210.078.600	144.669.200
<b>Mua hàng</b>		<b>1.455.887.891</b>	<b>1.563.091.775</b>
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	Công ty con	1.455.887.891	1.563.091.775
<b>Chi hộ</b>		<b>1.038.386.640</b>	<b>113.139.247</b>
Nguyễn Kim Cương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	113.139.247
Nguyễn Vạn Xuân	Cổ đông công ty	100.000.000	-
Phan Ngọc Tân	Cổ đông công ty	938.386.640	-
<b>Thu hộ</b>		<b>143.546.640</b>	-
Phan Ngọc Tân	Cổ đông công ty	143.546.640	-
<b>Tạm ứng</b>		<b>500.000.000</b>	-
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông công ty	500.000.000	-
<b>Hoàn tạm ứng</b>		<b>207.500.000</b>	-
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông công ty	207.500.000	-
<b>Góp vốn</b>		-	<b>1.470.000.000</b>
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	Công ty con	-	1.470.000.000
<b>Trả tiền vay</b>		<b>2.116.290.000</b>	-
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông công ty	2.116.290.000	-
<b>Vay</b>		<b>832.800.000</b>	-
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông công ty	832.800.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mối quan hệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>147.579.300</b>	<b>258.708.736</b>
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	147.579.300	258.708.736
<b>Trả trước người bán</b>	<b>-</b>	<b>151.447.919</b>
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	-	151.447.919
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>1.187.340.000</b>	<b>-</b>
Trần Thị Vân Anh	292.500.000	-
Nguyễn Vạn Xuân	100.000.000	-
Phan Ngọc Tân	794.840.000	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>283.629.019</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	283.629.019	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>-</b>	<b>1.283.490.000</b>
Trần Thị Vân Anh	-	1.283.490.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc và các thành viên khác Ban Giám đốc (không bao gồm thù lao HĐQT)	647.248.850	608.544.144
<i>Nguyễn Kim Cương</i>	<i>Tổng giám đốc</i>	<i>185.445.000</i>
<i>Nguyễn Văn Thìn</i>	<i>Thành viên</i>	<i>174.650.000</i>
<i>Lê Văn Nam</i>	<i>Thành viên</i>	<i>194.473.000</i>
<i>Lại Hợp Điền</i>	<i>Thành viên</i>	<i>217.788.000</i>
		<i>48.221.144</i>
Thù lao của thành viên HĐQT và BKS	87.000.000	63.000.000
<i>Nguyễn Vạn Xuân</i>	<i>Chủ tịch</i>	<i>15.000.000</i>
<i>Nguyễn Kim Cương</i>	<i>Thành viên</i>	<i>12.000.000</i>
<i>Nguyễn Thế Hình</i>	<i>Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10/06/2020)</i>	<i>9.000.000</i>
<i>Đỗ Trường Giang</i>	<i>Thành viên</i>	<i>12.000.000</i>
<i>Nguyễn Văn Hoàn</i>	<i>Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/06/2020)</i>	<i>9.000.000</i>
<i>Hoàng Phú Lâm</i>	<i>Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10/06/2020)</i>	<i>-</i>
<i>Ngô Quang Việt</i>	<i>Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/06/2020)</i>	<i>9.000.000</i>
<i>Vũ Thị Thơm</i>	<i>Trưởng ban</i>	<i>12.000.000</i>
<i>Hà Quang Tuấn</i>	<i>Thành viên</i>	<i>6.000.000</i>
<i>Phan Ngọc Tân</i>	<i>Thành viên</i>	<i>6.000.000</i>
	<b>734.248.850</b>	<b>671.544.144</b>



### 32. Số liệu so sánh


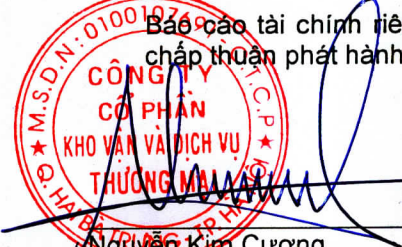
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.


Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 do phân loại lại khoản đầu tư trái phiếu có kỳ hạn 07 năm sang Đầu tư tài chính dài hạn thay vì Đầu tư tài chính ngắn hạn. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:


	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước VND	Số điều chỉnh lại VND	Chênh lệch
<b>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</b>				
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	500.000.000	-	500.000.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>-</b>	<b>500.000.000</b>	<b>(500.000.000)</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	500.000.000	(500.000.000)

### 33. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 10 tháng 08 năm 2021.

  
  
Nguyễn Kim Cương  
Tổng Giám đốc

  
Đỗ Trường Giang  
Người lập biểu

  
Đỗ Trường Giang  
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021